ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TỊNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 65/BC-UBND	*Tịnh Long, ngày 03 tháng 4 năm 2025*

BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030

Kính gửi: Phòng Nội vụ thành phố Quảng Ngãi.

Thực hiện Công văn số 824/UBND-NC ngày 28/3/2025 của UBND thành phố Quảng Ngãi về báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030, UBND xã Tịnh Long báo cáo cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Đã phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của thành phố chỉ đạo.

- Hằng năm đều ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm, đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc cán bộ, công chức thực hiện tốt công tác cải cách hành chính hàng năm.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai: Đã phân công công chức chuyên môn đảm nhận, không bố trí kinh phí thực hiện.

- Công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện đúng quy định; hằng năm việc đánh giá sự hài lòng của tổ chức cá nhân đối với sự phục vụ của cán bộ, công chức đạt khoản 98% trở lên.

2. Thông tin, tuyên truyền

- Công tác xây dựng kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm được thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND và phòng chuyên môn cấp thành phố.

- Kết quả thực hiện kế hoạch: Công tác tuyên truyền cơ bản đạt kế hoạch đề ra; thực hiện tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh của xã; Trang thông tin điện tử xã; đội ngũ cán bộ, công chức, tổ chức, cá nhân cơ bản nắm được quyền và nghĩa vụ trong giải quyết thủ tục hành chính.

3. Đánh giá chung về công tác triển khai

a. Mặt tích cực đạt được: Công tác chỉ đạo được quan tâm đúng mức, kịp thời chỉ đạo cán bộ, công chức chuyên môn nắm bắt nhiệm vụ trọng tâm của

công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính; kịp thời xây dựng và thực hiện các kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch tuyên truyền hàng năm và cơ bản đạt hiệu quả của kế hoạch đề ra.

b. Tồn tại, hạn chế: Chưa bố trí kinh phí thực hiện cải cách hành chính hàng năm; còn hạn chế trong việc viết bài tuyên truyền, các sáng kiến trong công tác cải cách hành chính.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

- Luôn nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật và tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật, đã ban hành 04 văn bản QPPL về Quy chế làm việc của UBND xã Tịnh Long, nhiệm kỳ 2021-2026 và Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý cấp xã ngày được hoàn thiện hơn.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; công tác tăng cường vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong phản biện và giám sát thi hành pháp luật: Phân công Công chức Tư pháp – Hộ tịch thực hiện việc theo dõi và báo cáo định kỳ hàng năm theo quy định. Trong giai đoạn 2021-2025, không có văn bản cấp trên, xã ban hành trái quy định pháp luật hiện hành.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: hàng năm, UBND xã đều ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã. Đến nay, chưa phát hiện có văn bản trái với quy định của pháp luật, 02 văn bản qua kiểm tra chủ yếu sai về thể thức, kỹ thuật trình bày nên đã ban hành thay thế đảm bảo theo quy định.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được quan tâm, các văn bản luật và nghị định thiết thực với người dân được truyền truyền trên hệ thống đài truyền thanh xã và tổ chức các buổi tuyền truyền trực tiếp tại các thôn trên địa bàn. Luôn phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong phản biện và giám sát thi hành pháp luật.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Tồn tại: Cũng còn một số văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình ban hành còn sai sót.

Nguyên nhân: Công chức tham mưu chưa nghiên cứu kỹ Luật và nghị định hướng dẫn trong quá trình thực hiện.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả đạt được

a. Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành.

Trên cơ sở văn bản quy đinh của cấp trên, UBND xã đã triển khai đầy đủ, đúng quy định các quy định về giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của cấp xã.

b. Về kiểm soát thủ tục hành chính

Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính hàng năm được thực hiện theo đúng quy định về thời gian và nội dung.

Về rà soát, đánh giá và thực hiện các quy định về đơn giản hóa TTHC: Hàng năm đều chỉ đạo thực hiện rà soát, kết quả đã đề xuất giảm chi phí trong giải quyết TTHC cho 05 TTHC.

Công chức làm nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính thường xuyên kiểm tra nhắc nhở công chức thực hiện đúng quy định trong lĩnh vực Giải quyết thủ tục hành chính cấp xã đã được UBND tỉnh ban hành. Hằng năm đã lồng ghép tổ chức tuyền truyền về hoạt động của nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính và giải trình những thắc mắc liên quan đến thủ tục hành chính cấp xã.

Về công khai thủ tục hành chính: Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩn quyền giải quyết của cấp xã, quy chế, quy trình cấp xã ban hành đã được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã nơi tổ chức, cá nhân dễ tiếp cận; tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và Trang thông tin điện tử xã; đã công khai số điện thoại lãnh đạo UBND xã, công chức làm nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết để tổ chức, cá nhân tiện liên hệ khi cần. Đã thực hiện công khai địa chỉ email và số điện thoại tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân của UBND tỉnh, thành phố.

c. Công khai thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ. Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng dịch vụ công của tỉnh và khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia

UBND xã đã thực hiện công khai đầy đủ các TTHC đã ban hành và triển khai vận hành tốt hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng dịch vụ công của tỉnh và khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia trong giải quyết TTHC tại xã.

d. Việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Tổng số TTHC một phần đã cung cấp: 73 TTHC, kết quả đã thực hiện: 3633/6201 hồ sơ, đạt 58,59%; Tổng số TTHC toàn trình đã cung cấp: 23 TTHC, kết quả đã thực hiện: 1044/1306 hồ sơ, đạt 79,94%.

- Tình hình, kết quả thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: UBND xã đã ký hợp đồng với

dịch vụ Bưu chính và đã thực hiện tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích: 0 hồ sơ.

- Kết quả thực hiện giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính: Trên cơ sở quy định các TTHC như Chứng thực chữ ký; chứng thực sao y bản chính; cấp bản sao hộ tịch là triển khai tiếp nhận không phụ thuộc vào địa giới hành chính, kết quả có: 901 hồ sơ.

- Kết quả giải quyết TTHC (từ năm 2021 đến 31/3/2025): Tổng số hồ sơ tiếp nhận: 9.215 hồ sơ. Tổng hồ sơ đã giải quyết: 9.199, trong đó: giải quyết trước hạn: 8.249 hồ sơ, đúng hạn 450 hồ sơ, quá hạn 500 hồ sơ. Tổng hồ sơ đang giải quyết 0 hồ sơ (trong hạn), rút hồ sơ: 14 hồ sơ.

- Kết quả thực hiện lấy ý kiến đánh giá của người dân, tổ chức khi giải quyết TTHC; kết quả về mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về giải quyết TTHC: đã thực hiện triển khai đánh giá đạt mức độ rất hài lòng: 2122/3536 lượt, đạt tỷ lệ 60,01%, hài lòng: 1395/3536 phiếu, đạt 39,45%, không hài lòng 19/3536, đạt 0,54%.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ TTHC: Số hóa hồ sơ TTHC khi tiếp nhận: 4853/9215 hồ sơ, đạt 52,66%; Số hóa kết quả giải quyết TTHC: 4208/9203 hồ sơ, đạt 45,72%; Hồ sơ khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia dân cư: 212 hồ sơ; Hồ sơ tái sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: 01 hồ sơ.

e. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về giải quyết thủ tục hành chính.

Đã triển khai công khai Thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của văn phòng UBND tỉnh và phân công công chức VP-TK xã thực hiện tiếp nhận, theo dõi, tham mưu xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về giải quyết thủ tục hành chính, kết quả: Không có phản ánh kiến nghị.

g. Công tác truyền thông và sáng kiến, mô hình, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

Hằng năm, UBND xã đã ban hành Kế hoạch truyền thông về cải cách thủ tục hành chính trên hệ thống đài truyền thanh và Trang thông tin điện tử xã và có thực hiện 01 mô hình, giải pháp đẩy mạnh CCHC hướng đến chính quyền số, kinh tế số, xã hội số: "Ngày thứ hai trực tuyến".

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

Những hồ sơ thống kê giải quyết quá hạn là do chậm xử lý trên hệ thống một phần do công chức chuyên môn và một phần do hệ thống mạng, phần mềm quản lý hồ sơ ngẵng; thực tế hồ sơ trả kết quả cho công dân không trễ. Đăng ký sáng kiến trong cải cách hành chính còn hạn chế.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

a. Kết quả chủ yếu đã đạt được

- Thực hiện quy định của Chính phủ trong sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy, hiện nay xã hiện đủ các tổ chức bộ máy theo quy định.

- Về phân cấp quản lý: Thực hiện tốt các quy định phân cấp tại địa phương.

b. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân: không.

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a. Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Về cơ cấu công chức theo vị trí việc làm: UBND xã đã phân công công chức đảm bảo nhiệm vụ công vụ tại địa phương, thực hiện đúng quy định về số lượng vị trí việc làm được giao.

- Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng quý, năm được thực hiện theo đúng quy định của cấp trên.

- Đã đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức theo chuyên môn đang đảm nhận.

- Đã áp dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức.

- Luôn tăng cường chỉ đạo và thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính và nâng cao đạo đức công vụ của cán bộ, công chức trong giải quyết hồ sơ cho tổ chức, cá nhân, đồng nghiệp, phục tùng cấp trên.

b. Về công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng: Cơ cấu đủ 06 chức danh công chức theo quy định, số lượng giao 09 biên chế, đã được bố trí đủ 09 công chức.

- Chất lượng: 8/9 công chức trình độ Đại học, đạt 88,89%; 01/09 công chức trình độ trung cấp, đạt 11,11%.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Không.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách, cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước.

- Thường xuyên huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao để ngày càng đáp ứng kịp nhu cầu phát triển chung của xã hội và cho người dân trên địa phương

- Hiện xã đang thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí quản lý hành chính.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Không.

6. Về Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a. Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; Cổng dịch vụ công; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hằng năm của tỉnh.

Hằng năm, UBND xã đã ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin; thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử igate 2.0 do tỉnh ban hành; sử dụng dịch vục công trong giải quyết TTHC.

b. Kết quả tổ chức thực hiện

- Phối hợp vưới cấp trên triển khai các nhiệm vụ về phát triển hạ tầng số quốc gia, phát triển nền tảng và hệ thống số quy mô quốc gia, phát triển dữ liệu số quốc gia, phát triển ứng dụng, dịch vụ nội bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp, xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Không.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác cải cách hành chính được UBND xã quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Song song với việc tiếp tục duy trì tốt bộ phận một cửa, một cửa liên thông của xã, thường xuyên tổ chức rà soát, kịp thời cập nhật, đề nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp. Chất lượng ban hành văn bản quy phạm phát luật được nâng lên; thủ tục hành chính được niên yết công khai, đầy đủ phục vụ cho tổ chức và cá nhân. Quá trình thực hiện được thường xuyên theo dõi, giám sát.

Tổ chức bộ máy hành chính hiện có đủ tổ chức theo quy định hoạt động có hiệu quả. Chế độ chính sách của cán bộ, công chức được thực hiện đầy đủ theo quy định; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được chú trọng; kỷ luật, kỷ cương hành chính được nâng cao trong quá trình thực thi công vụ đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.

Công nghệ thông tin được ứng dụng tốt trong công tác quản lý nhà nước được thực hiện đồng bộ từ trong tỉnh và ngoài tỉnh. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015 đang được tiếp tục duy trì.

Đánh giá những kết quả có tính nổi bật trên cả 06 nội dung của Chương trình tổng thể theo Nghị quyết 76/NQ-CP: Công tác cải cách hành chính đã gặt nhiều thành công trong công tác giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân, hạn chế thấp nhất tình trạng công dân phải bổ sung hồ sơ lần 2; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng cao; mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đến liên hệ giải quyết đạt tỷ lệ cao (từ 95% trở lên).

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Cán bộ, công chức bộ phận một cửa vẫn phải còn duy trì cập nhật hệ thống sổ sách, biểu mẫu, hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định của các bộ, ngành. Giải quyết TTHC hiện nay mỗi ngành có phần mềm riêng, chịu sự chỉ đạo của từng ngành riêng nhiều lúc lỗi trong quá trình chuyển hồ sơ liên thông không biết nằm ở vị trí nào để đề nghị hỗ trợ; hệ thống phần mềm thường xuyên bị lỗi, treo, quá trình gia hạn token ký số của Cục chứng thư số giải quyết trễ hạn dẫn

đến trì hoãn, nghẽn trong việc giải quyết hồ sơ cho công dân, đặc biệt là hồ sơ khai sinh, khai tử do phải thực hiện ký số trên hệ thống.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai CCHC

Tiếp tục nâng cho sự quyết tâm trong công tác chỉ đạo công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, lấy kết quả thực hiện sắp xếp bộ máy tinh gọn, hiệu quả, một người làm nhiều việc, đồng thời nâng cao mức thu nhập cho cán bộ, công chức; Nâng cao chất lượng đánh giá cán bộ, công chức hàng năm. Phải làm tốt công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong qua trình thực hiện, nhất là phát huy tính gương mẫu của người cán bộ, công chức.

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong việc giám sát hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, của đội ngũ cán bộ, công chức để đảm bảo thực hiện đúng vai trò, chức năng, nhiệm vụ được giao.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện những trường hợp nhũng nhiễu, gây phiền hà, sách nhiễu người dân khi giải quyết thủ tục hành chính; tham nhũng, lãng phí trong quá trình thực thi công vụ. Bên cạnh đó cũng cần có những chính sách nhằm tăng thu nhập cho cán bộ, công chức; khen thưởng đúng người, đúng việc.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NGHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030

Căn cứ vào kết quả tổng kết chương trình tổng thể giai đoạn 2021-2025, đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ CCHC trọng tâm cần thiết mà UBND tỉnh cần tập trung triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026-2030, trên các lĩnh vực sau:

1. Về cải cách thể chế:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm triển khai thực chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng. Tăng cường công tác tuyên truyền công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật đến cán bộ, công chức và trong Nhân dân.

2. Về cải cách thủ tục hành chính

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, trong đó tập trung rà soát công bố kịp thời đồng loạt, có sự thống nhất giữa các ban ngành, đầy đủ về thủ tục hành chính, hỗ trợ hoàn thiện cơ sở vật chất để thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp xã đảm bảo 100% thủ tục hành chính được giải quyết qua bộ phận một cửa. Rà soát, ban hành tối đa các quy trình liên thông, liên kết giữa các cấp nhằm giải tối thiểu đầu mối, thời gian đi lại của người dân.

3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Tiếp tục rà soát, sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính. Thực hiện xác định vị trí việc làm, cơ cấu công chức. Tiếp tục đổi mới phương thức làm việc, nâng cao chất lượng các dịch vụ công.

4. Về cải cách chế độ công vụ

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng mang tính chuyên sâu, sát với tình hình thực tế theo từng cấp. Tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác. Đổi mới phương thức thống kê, báo cáo và quản lý cán bộ, công chức. Tăng lương cho cán bộ, công chức ở cơ sở để đảm bảo ổn định cuộc sống.

5. Về cải cách tài chính công

Tiếp tục đổi mới và có sự đồng bộ trong cơ chế tài chính công. Tiếp tục đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước;

6. Về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Đầu tư nâng cao hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành. Có sự đồng bộ từ các cấp trong việc giải quyết công việc qua môi trường mạng. Đầu tư hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cho cấp cơ sở để đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới. Triển khai thực hiện tốt Chính quyền điện tử, Chính quyền số tại địa phương.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Bộ Tư pháp có sự đổi mới việc cập nhật hệ thống sổ sách, biểu mẫu, hồ sơ thủ tục hành chính bằng giấy, có sự liên kết khi thay đổi phần mềm quản lý hộ tịch.

2. Kiến nghị với Tỉnh ủy, UBND tỉnh các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và hướng dẫn những vướng mắc trong quá trình thực hiện để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC nhà nước trong giai đoạn tới.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt hơn công tác cải cách hành chính, nhất là đồng bộ trong giải quyết thủ tục cải cách hành chính từ xã đến tỉnh. Ban hành bộ thủ tục hành chính cần có sự đồng loạt.

Quan tâm công tác chỉ đạo việc hủy bỏ hồ sơ hết hạn lưu trữ để hạn chế tình trang việc lưu hồ sơ đang bị quá tải.

3. Những kiến nghị khác: Không.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND xã;
- Công chức xã;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Tấn Bé

Phụ lục 1

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, đơn vị					
		Năm 2021	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2025** *(tính đến 31/3)*
1	**Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (*kết luận, chỉ thị công văn chỉ đạo, quán triệt*)**						
1.1	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo, Kế hoạch	01 KH; 01 QĐ	1KH	1KH	1KH	1KH	1KH
1.2	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt						
2	**Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm**						
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	29	27	31	31	34	34
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn hành	29	27	31	31	18	18
3	**Kiểm tra CCHC**	0	0	0	0	0	0
3.1	Số đơn vị kiểm tra						
3.2	Tỷ lệ xử lý vấn đề qua kiểm tra						
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra						
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý						
4	**Tuyên truyền CCHC**						
4.1	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC *(Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)*	0	0	0	0	0	0
4.2	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC	12	12	12	20	4	4
4.3	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC						
4.4	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT *(Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)*	0	0	1	1	1	1
4.5	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).				Zalo OA, Fanpage	Zalo OA, Fanpage	Zalo OA, Fanpage
5	**Số lượng mô hình, sáng**	0	0	1 mô	0	1 mô	1 mô

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, đơn vị					
		Năm 2021	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2025** *(tính đến 31/3)*
	kiến CCHC được triển khai áp dụng			hình		hình	hình
7	**Khảo sát sự hài lòng của người dân**						
7.1	Số lượng phiếu khảo sát	1150	958	638	790	249	249
7.2	Hình thức khảo sát	Phiếu	Phiếu	Phiếu	Phiếu	Phiếu	Phiếu
7.3	Mức độ hài lòng chung	100%	98,54%	99,22%	100%	100%	100%
8	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp**						
9	**Thực hiện nhiệm vụ giao**						
9.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	0	0	4	8	2	2
9.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	0	0	3	6	2	2
9.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	0	0	1	2	0	0
9.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0

Phụ lục 2

Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Các cơ quan, đơn vị				
			Năm 2021	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025** *(Tính đến 31/3)*
1	**Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành**						
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					
		Nghị quyết của Hội đồng nhân cấp huyện					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện					
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	1	1	2	1	**0**
2	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**						
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh						
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra						
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra						
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong						
3	**Rà soát VBQPPL**						
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh						
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát						
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát						
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong						
4	**Số VBQPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền**						

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Các cơ quan, đơn vị				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 *(Tính đến 31/3)*
5	**Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý**					
6	**Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật**					

Phụ lục 3
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, đơn vị				
		Năm 2021	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025** *(tính đến 31/3)*
1	**Thống kê TTHC**					
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa					
1.2	**Số TTHC công bố mới**					
1.3	**Số TTHC bãi bỏ, thay thế**					
1.4	Tổng số TTHC của tỉnh					
1.4.1	*Số lượng TTHC cấp tỉnh*					
1.4.2	*Số lượng TTHC cấp huyện*					
1.4.3	*Số lượng TTHC cấp xã*	139	145	159	159	159
2	**Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử**					
3	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**					
3.1	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kế quả cấp sở, ngành					
3.2	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện					
3.3	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	139	145	159	159	159
3.4	Số TTHC liên thông cùng cấp					
3.5	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền					
3.6	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	02	02	02	02	02
4	**Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC**					
4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)					
4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)					
4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)	91,41	85,69	96,62	98,81	99,5
5	**Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC**					
5.1	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	0	0	0	0	0

5.2	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	0	0	0	0	0
5.3	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT	0	0	0	0	0
6	**Số hóa hồ sơ**					
6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	0	1,98	35,5	99,5	99,42
6.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0	0	0	0	34,04
6.3	Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử	0	0	0	0	40,65

Phụ lục 4
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Các cơ quan, đơn vị				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 *(tính đến 31/3)*
1	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**					
1.1.	Số sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ					
1.2.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ					
1.3.	Số UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ					
1.4.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ					
1.5.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh					
1.6.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập					
2	**Số liệu về biên chế công chức**					
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	21	21	20	20	20
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	19	19	20	20	20
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	0	0	0	0	0
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong năm	0	0	0	0	0

2.5.	Tỷ lệ % biên chế công chức đã tinh giản so với 2020	0	0	0	0	0
3	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**					
3.1.	Tổng số người làm việc được giao					
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo					
3.3.	Số người đã tinh giản trong năm					
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với 2015					

Phụ lục 7

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, đơn vị				
		Năm 2021	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025** (tính đến 31/3)
1.	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**					
2.	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến** *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	0	0	0	1	1
3.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**					
4.	**Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).**					
5.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**					
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã					
5.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*					
5.1.2	*Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*					
5.1.3	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*					
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*					
5.2.1	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*					
5.2.2	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND*					

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, đơn vị				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
	cấp huyện					
5.2.3	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	45,4%	100%	100%	100%	100%
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh					
5.3.1	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*					
5.3.2	*Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*					
5.3.3	*Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*					
6	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**					
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	100%	100%	100%	100%	100%
6.1.1.	*Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình*	73	73	73	73	73
6.1.2.	*Số lượng DVCTT toàn trình*	73	73	73	73	73
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	0	80	78,95	100	100
6.2.1	*Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)*	0	15	19	19	14
6.2.2.	*Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến*	0	12	15	19	14
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0	15,51	98,34	100	100
6.3.1	*Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	0	303	361	485	156
6.3.2	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình*	0	47	355	485	156
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	0	5,79	31,28	99,95	100

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, đơn vị				
		Năm 2021	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025** (tính đến 31/3)
6.4.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	0	605	2906	2208	451
6.4.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần*	0	35	909	2207	451
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	0	100%	100%	100%	100%
6.5.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,…)*	15	15	15	15	15
6.5.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh*	0	15	15	15	15

Phụ lục 8

Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được *(Nêu số liệu cụ thể nếu có)*	Đánh giá kết quả đạt được ***(Đạt/Không đạt)***
1	Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp		Đạt
2	Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử		Đạt
3	Tối thiểu 80% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên	Đến nay đạt 89,43%	Đạt
4	Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	Đến nay đạt 99,42%	Đạt
5	Tối thiểu 80% thủ tục hành chính của các địa phương có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến toàn trình hoặc một phần. Trong số đó, ít nhất 80% thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%	Đến nay đạt 100%	Đạt
6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%	Đến nay đạt 100%	Đạt
7	90% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai	159/159	Đạt

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được *(Nêu số liệu cụ thể nếu có)*	Đánh giá kết quả đạt được ***(Đạt/Không đạt)***
	và cập nhật kịp thời		
8	80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ		Đạt
9	Hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định		Đạt
10	Giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021		Đạt
11	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%	Đạt trên 95%	Đạt
12	Phân định rõ và tổ chức thực hiện mô hình chính quyền nông thôn đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt		Đạt
13	Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định	19/20 cbcc, đạt 95%	Đạt
14	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Đến năm 2025, có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		Đạt
15	100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc		Đạt
16	100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia		Đạt

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được *(Nêu số liệu cụ thể nếu có)*	Đánh giá kết quả đạt được ***(Đạt/Không đạt)***
17	100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương		Đạt
18	80% các hệ thống thông tin của địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, không phải cung cấp lại		Đạt
19	100% hệ thống báo cáo của các bộ, ngành, địa phương được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	100%	Đạt
20	Triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 100% cấp tỉnh, 80% cấp huyện thực hiện họp thông qua Hệ thống này đối với các cuộc họp của Ủy ban nhân dân		Đạt
21	90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	Đến nay đạt 100%	Đạt
22	50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý		Đạt
23	100% bộ, ngành, địa phương hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực		Đạt